



Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

(Đã được soát xét)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 ngày 21 tháng 10 năm 2005, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Nguyễn Doãn Xã	Chủ tịch	
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018
Ông Lý Thành Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2018
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Hương Lan	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018
Ông Lý Thành Tài	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2018
Ông Dương Văn Hòa	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Bà Võ Thị Cẩm Tú	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số 100818. *02*/BCTC.FIS1**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC****Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.085.849.947	73.962.568.482
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	7.952.460.852	35.608.775.214
111	1. Tiền		7.952.460.852	20.608.775.214
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.730.393.717	8.745.419.382
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.867.927.092	8.411.464.234
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.584.385.785	1.086.233.497
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.102.161.260	1.071.802.071
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.824.080.420)	(1.824.080.420)
140	IV. Hàng tồn kho		15.440.787.320	15.154.607.506
141	1. Hàng tồn kho	9	15.440.787.320	15.154.607.506
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.962.208.058	4.453.766.380
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.962.208.058	2.816.465.040
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.637.301.340
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		190.463.160.732	183.493.695.669
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.215.498	25.215.498
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.215.498	25.215.498
220	II. Tài sản cố định		149.843.775.985	147.325.053.208
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	146.405.405.622	145.441.274.870
222	- Nguyên giá		353.981.415.340	340.855.015.281
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(207.576.009.718)	(195.413.740.411)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.438.370.363	1.883.778.338
228	- Nguyên giá		8.175.876.580	5.808.036.580
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.737.506.217)	(3.924.258.242)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	10.704.030.462	12.417.932.523
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.704.030.462	12.417.932.523
260	IV. Tài sản dài hạn khác		29.890.138.787	23.725.494.440
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	29.887.073.129	23.722.428.782
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		3.065.658	3.065.658
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		267.549.010.679	257.456.264.151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		111.019.955.425	95.514.356.632
310	I. Nợ ngắn hạn		110.457.539.797	94.851.941.004
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	87.844.473.410	72.114.357.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.935.341.788	1.250.171.081
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.341.626.179	5.178.334.211
314	4. Phải trả người lao động		10.536.562.927	12.835.140.664
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	86.359.410
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.505.094.634	3.214.037.671
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.294.440.859	173.540.859
330	II. Nợ dài hạn		562.415.628	662.415.628
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	562.415.628	662.415.628
400	B. NGUỒN VỐN		156.529.055.254	161.941.907.519
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	156.529.055.254	161.941.907.519
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.000.000.000	109.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		431.588.293	431.588.293
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.812.913.043	37.963.761.925
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.284.553.918	14.546.557.301
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		665.156.183	3.090.000.000
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		6.619.397.735	11.456.557.301
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		267.549.010.679	257.456.264.151


Võ Thị Kim Loan
Người lập biểu


Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng




Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	313.233.570.978	296.867.806.987
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		313.233.570.978	296.867.806.987
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	226.109.531.133	208.385.765.742
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.124.039.845	88.482.041.245
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	138.853.338	140.703.053
22	7. Chi phí tài chính		-	35.416.667
25	8. Chi phí bán hàng	23	53.711.412.370	57.540.701.343
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	26.138.704.321	27.564.060.399
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.412.776.492	3.482.565.889
31	11. Thu nhập khác		7.980.025	283.005.738
32	12. Chi phí khác		700.829	245.280.912
40	13. Lợi nhuận khác		7.279.196	37.724.826
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.420.055.688	3.520.290.715
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	800.657.953	390.622.078
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>6.619.397.735</u>	<u>3.129.668.637</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	607	287


Võ Thị Kim Loan
Người lập biểu


Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng




Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.420.055.688	3.520.290.715
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		13.015.517.282	11.325.536.973
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(139.035.156)	(140.703.053)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.296.537.814	14.705.124.635
09	(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu		(31.003.589.662)	(26.167.954.361)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(286.179.814)	1.042.421.797
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		8.686.795.265	888.511.606
12	(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước		(6.310.387.365)	1.505.885.537
15	Thuế TNDN đã nộp		(760.056.447)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.191.350.000)	(400.652.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.568.230.209)	(8.426.663.586)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.206.498.056)	(15.541.192.038)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	30.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi		794.770.005	2.152.730.831
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.411.546.233)	6.611.538.793
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.676.537.920)	(3.521.077.780)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.676.537.920)	(3.521.077.780)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.656.314.362)	(5.336.202.573)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		35.608.775.214	15.450.333.003
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7.952.460.852	10.114.130.430

Võ Thị Kim Loan
Người lập biểu

Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng

Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 ngày 21 tháng 10 năm 2005, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng VND.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi để trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10 năm
▶ Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí tái lập mặt đường, sửa chữa thường xuyên... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp:

- ▶ Theo Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong thời gian 10 năm (2007-2016); miễn thuế 2 năm (2007-2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2009-2011);
- ▶ Từ kỳ tính thuế 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm (2009-2017).

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác: Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN trong năm tài chính hiện hành (áp dụng cho năm tính thuế 2018).

2.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	160.246.091	242.812.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.792.214.761	20.365.963.057
Các khoản tương đương tiền (*)	-	15.000.000.000
	7.952.460.852	35.608.775.214

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 4,4% / năm.

4. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ tới ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn nắm giữ tới ngày đáo hạn là khoản tiền gửi 10 tỷ VND với kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Tân Bình, lãi suất 7,5% / năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo số dư lớn				
Phải thu khách hàng sử dụng nước sạch	37.014.987.329	(1.824.080.420)	7.217.989.175	(1.824.080.420)
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ nước sạch (thay gắn ĐHN, sửa chữa...)	592.496.762	-	130.496.762	-
Phải thu khách hàng cho thuê văn phòng	318.541.246	-	153.152.898	-
Phải thu bán nước Sawanew	801.909.900	-	467.053.400	-
Khác	139.991.855	-	442.771.999	-
	38.867.927.092	(1.824.080.420)	8.411.464.234	(1.824.080.420)
b) Trong đó, phải thu bên liên quan	177.905.674	-	147.536.674	-

(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 30)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo số dư lớn				
Cty TNHH TM và Kỹ thuật Nhất Thiên Tâm	232.443.750	-	302.126.300	-
Công ty TNHH MTV DV Lữ Hành Saigontourist	386.400.000	-	-	-
Cty TNHH phát triển công nghệ Thái Sơn	135.000.000	-	135.000.000	-
Cty TNHH MTV Tư vấn TKXD Miền Nam	153.297.476	-	153.297.476	-
Cty TNHH Hoa Nam	775.912.004	-	-	-
Trả trước khác	901.332.555	-	495.809.721	-
	2.584.385.785	-	1.086.233.497	-
b) Trong đó, số dư với bên liên quan	-	-	17.203.215	-

(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 30)

7. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	655.916.667	-
Tạm ứng	933.918.000	-	36.150.700	-
Ký cược, ký quỹ	168.087.185	-	374.295.185	-
Phải thu khác	156.075	-	5.439.519	-
	1.102.161.260	-	1.071.802.071	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	25.215.498	-	25.215.498	-
	25.215.498	-	25.215.498	-

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là các khoản phải thu tiền nước của khách hàng hộ gia đình và doanh nghiệp.

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Doanh nghiệp	194.498.980		194.498.980	
Công ty TNHH CK Đức	101.442.000	-	101.442.000	-
hợp kim Thịnh Hưng				
Công ty TNHH SX	60.883.300	-	60.883.300	-
Mạnh Đức				
Công ty Cổ phần Gia	32.173.680	-	32.173.680	-
Phát Hải Phòng				
Khách lẻ	2.011.719.795	382.138.355	2.011.719.795	382.138.355
+ Năm 2010	46.287.375	-	46.287.375	-
+ Năm 2011	68.615.925	-	68.615.925	-
+ Năm 2012	140.397.705	-	140.397.705	-
+ Năm 2013	220.554.810	-	220.554.810	-
+ Năm 2014	690.184.845	-	690.184.845	-
+ Năm 2015	344.899.590	103.469.877	344.899.590	103.469.877
+ Năm 2016	359.386.020	179.693.010	359.386.020	179.693.010
+ Năm 2017	141.393.525	98.975.468	141.393.525	98.975.468
	2.206.218.775	382.138.355	2.206.218.775	382.138.355

9. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	12.538.435.788	-	13.182.316.417	-
Công cụ, dụng cụ	166.163.846	-	125.199.183	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.606.234.001	-	1.805.233.297	-
Thành phẩm (Sawaneu)	129.953.685	-	41.858.609	-
	15.440.787.320	-	15.154.607.506	-

10. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1.955.166.647	1.682.405.520
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	826.386.412	1.134.059.520
Phần mềm máy tính	180.654.999	-
	2.962.208.058	2.816.465.040
b) Dài hạn		
Chi phí gắn đồng hồ nước	20.205.326.482	15.780.313.156
Chi phí sửa chữa TSCĐ	8.089.904.678	6.635.622.762
Phần mềm máy tính	547.956.668	-
Khác	1.043.885.301	1.306.492.864
	29.887.073.129	23.722.428.782

Công ty đã điều chỉnh thời gian phân bổ "Chi phí gắn đồng hồ nước" từ 24 tháng thành 36 tháng để phù hợp với thực tế sử dụng và tuổi thọ kỹ thuật cho phép của đồng hồ nước.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	27.521.530.209	24.167.458.363	284.714.386.577	4.188.016.132	263.624.000	340.855.015.281
Mua trong kỳ	-	2.679.146.400	-	30.782.000	-	2.709.928.400
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	10.456.471.659	-	-	10.456.471.659
Thanh lý	-	-	-	(40.000.000)	-	(40.000.000)
Phân loại lại	-	(58.181.818)	58.181.818	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	27.521.530.209	26.788.422.945	295.229.040.054	4.178.798.132	263.624.000	353.981.415.340
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	11.359.215.911	10.886.784.143	170.517.444.096	2.386.672.261	263.624.000	195.413.740.411
Khấu hao trong kỳ	605.324.112	1.739.938.372	9.615.749.752	241.257.071	-	12.202.269.307
Thanh lý	-	-	-	(40.000.000)	-	(40.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	11.964.540.023	12.626.722.515	180.133.193.848	2.587.929.332	263.624.000	207.576.009.718
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	16.162.314.298	13.280.674.220	114.196.942.481	1.801.343.871	-	145.441.274.870
Tại ngày 30/06/2018	15.556.990.186	14.161.700.430	115.095.846.206	1.590.868.800	-	146.405.405.622

Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 114.589.260.504 VND.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	5.808.036.580	5.808.036.580
Mua trong kỳ	2.367.840.000	2.367.840.000
Tại ngày 30/06/2018	8.175.876.580	8.175.876.580
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	3.924.258.242	3.924.258.242
Khấu hao trong kỳ	813.247.975	813.247.975
Tại ngày 30/06/2018	4.737.506.217	4.737.506.217
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	1.883.778.338	1.883.778.338
Tại ngày 30/06/2018	3.438.370.363	3.438.370.363

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phát triển mạng lưới cấp nước	3.177.504.316	2.730.105.817
Di dời hệ thống cấp nước	6.776.640.501	6.904.259.862
Xây dựng hầm đồng hồ tổng	-	124.640.802
Công tác giảm nước không doanh thu	285.993.600	830.479.200
Thay đại xám và ống nhánh	8.060.428	886.366.443
Chi phí sửa chữa ống mục	455.831.617	942.080.399
	10.704.030.462	12.417.932.523

14. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	147.103.750	-
BHXH, BHYT, BHTN	1.586.300	6.024.605
Phải trả kinh phí Đảng	122.950.507	200.941.553
Phải trả về cổ phần hoá	343.204.668	343.204.668
Cổ tức phải trả	859.559.935	816.097.855
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	746.272.000	716.272.000
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	41.279.398	85.386.898
Phải trả cán bộ nhân viên	38.459.430	38.459.430
Phải trả phải nộp khác	204.678.646	1.007.650.662
	2.505.094.634	3.214.037.671
b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	562.415.628	662.415.628
	562.415.628	662.415.628

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi tiết theo số dư lớn		
Trả trước đồng hồ nước	1.766.454.740	1.221.077.281
Trả trước khác	168.887.048	29.093.800
	1.935.341.788	1.250.171.081
b) Trong đó, số dư với bên liên quan	50.000.000	50.000.000

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 30).

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết theo số dư lớn				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	73.728.206.255	73.728.206.255	51.563.417.472	51.563.417.472
Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	-	-	4.523.241.360	4.523.241.360
Công ty TNHH Phạm Lâm	1.958.220.000	1.958.220.000	2.610.960.000	2.610.960.000
Công ty Cổ phần HAWACO miền Nam	-	-	1.931.820.000	1.931.820.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tín Hưng	2.666.152.844	2.666.152.844	1.436.697.118	1.436.697.118
Công ty TNHH TMXD Kỹ thuật Cơ điện Toàn Cầu	754.583.072	754.583.072	224.716.601	224.716.601
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.521.200.000	2.521.200.000	770.924.880	770.924.880
Khác	6.216.111.239	6.216.111.239	9.052.579.677	9.052.579.677
	87.844.473.410	87.844.473.410	72.114.357.108	72.114.357.108
b) Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 30)	73.748.950.491	73.748.950.491	51.584.161.708	51.584.161.708

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		6 tháng đầu năm 2018		30/06/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	342.654.139	-	342.654.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	371.577.636	760.056.447	800.657.953	-	412.179.142
Thuế thu nhập cá nhân	-	343.390.940	1.647.712.018	1.315.795.279	-	11.474.201
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Tiền thuế đất	-	-	1.917.210.614	1.917.210.614	-	-
Phí, lệ phí	-	4.463.365.635	26.851.608.765	26.963.561.827	-	4.575.318.697
	-	5.178.334.211	31.180.587.844	31.343.879.812	-	5.341.626.179

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4,
Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí MinhBáo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018**18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	109.000.000.000	431.588.293	36.715.321.501	15.345.717.368	161.492.627.162
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	3.129.668.637	3.129.668.637
Trích lập quỹ từ lợi nhuận 2016	-	-	1.248.440.424	(4.625.717.368)	(3.377.276.944)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2016	-	-	-	(7.630.000.000)	(7.630.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	109.000.000.000	431.588.293	37.963.761.925	6.219.668.637	153.615.018.855
Tại ngày 01/01/2018	109.000.000.000	431.588.293	37.963.761.925	14.546.557.301	161.941.907.519
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	6.619.397.735	6.619.397.735
Trích lập quỹ từ lợi nhuận 2017	-	-	1.849.151.118	(5.161.401.118)	(3.312.250.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2017	-	-	-	(8.720.000.000)	(8.720.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	109.000.000.000	431.588.293	39.812.913.043	7.284.553.918	156.529.055.254

Việc phân phối lợi nhuận từ quý năm 2017 và các năm trước được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24/04/2018 như sau:

Số tiền
VND

Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017

Trích Quỹ Đầu tư phát triển

Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi

Trích Quỹ thưởng ban quản lý, ban điều hành

Chi trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)

11.456.557.301

1.849.151.118

3.000.000.000

312.250.000

8.720.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	58.252.700.000	53,44%	58.252.700.000	53,44%
Công ty cổ phần Cơ điện lạnh	21.821.000.000	20,02%	21.821.000.000	20,02%
Ngân hàng TMCP Đông Á	10.900.000.000	10,00%	10.900.000.000	10,00%
Cổ đông khác	18.026.300.000	16,54%	18.026.300.000	16,54%
	109.000.000.000	100,00%	109.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	816.097.855	1.025.207.040
- Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận kỳ trước	8.720.000.000	7.630.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền	8.676.537.920	3.521.077.780
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	859.559.935	5.134.129.260

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

19. Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê đất không hủy ngang, cụ thể như sau:

Địa chỉ đất thuê	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê	Diện tích đất thuê
Số 470 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Trạm bơm	50 năm kể từ ngày 02/01/2007	1.170,3 m2
Số 1179, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Trụ sở công ty	50 năm kể từ ngày 21/05/2004	5.015 m2

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	306.861.511.117	286.265.420.796
Doanh thu đồng hồ nước	2.369.136.978	1.261.113.686
Doanh thu nước Sawanew	2.521.444.883	2.548.201.685
Doanh thu Bất động sản đầu tư	601.627.506	148.724.760
Doanh thu khác	879.850.494	6.644.346.060
	313.233.570.978	296.867.806.987

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	222.735.228.567	199.485.748.676
Giá vốn đồng hồ nước	2.031.252.981	1.250.880.104
Giá vốn nước Sawanew	1.337.683.315	1.522.006.701
Khác	5.366.270	6.127.130.261
	226.109.531.133	208.385.765.742

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	138.853.338	140.703.053
	138.853.338	140.703.053

23. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	27.704.311.565	27.263.953.228
Chi phí vật tư, nhiên liệu	11.155.662.783	17.643.831.885
Khấu hao TSCĐ	9.363.551.960	8.095.110.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.578.363	-
Chi phí chống thất thoát nước	4.300.487.037	3.222.839.281
Chi phí bán hàng nước Sawanew	928.436.999	958.613.930
Chi phí bằng tiền khác	253.383.663	356.352.619
	53.711.412.370	57.540.701.343

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.281.454.809	15.255.666.580
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.156.591.463	1.068.823.505
Khấu hao TSCĐ	1.779.737.412	1.814.685.278
Thuế, phí và lệ phí	1.921.210.614	4.485.648.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	867.673.228	609.145.295
Chi phí bằng tiền khác	5.132.036.795	4.330.091.461
	26.138.704.321	27.564.060.399

25. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.420.055.688	3.520.290.715
Thu nhập tính thuế TNDN	7.420.055.688	3.520.290.715
Trong đó:		
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tạm tính	800.657.953	390.622.078
Thuế TNDN đầu kỳ	371.577.636	(841.282.478)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(760.056.447)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	412.179.142	(450.660.400)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.619.397.735	3.129.668.637
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.619.397.735	3.129.668.637
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	607	287

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.202.588.429	220.662.883.154
Chi phí nhân công	44.747.525.958	44.194.256.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.015.517.282	11.325.536.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.219.051.591	6.680.055.795
Chi phí khác bằng tiền	7.664.060.344	9.587.622.857
	306.848.743.604	292.450.355.379

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/18		01/01/18	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.952.460.852	-	35.608.775.214	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn hạn	39.036.014.277	(1.824.080.420)	9.441.676.086	(1.824.080.420)
Các khoản cho vay ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Phải thu khác dài hạn	25.215.498	-	25.215.498	-
	57.013.690.627	(1.824.080.420)	55.075.666.798	(1.824.080.420)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn			88.632.024.808	72.916.016.006
Chi phí phải trả ngắn hạn			-	86.359.410
Phải trả khác dài hạn			562.415.628	662.415.628
			89.194.440.436	73.664.791.044

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/18			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.952.460.852	-	7.952.460.852
Phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn hạn	39.036.014.277	-	39.036.014.277
Các khoản cho vay ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải thu khác dài hạn	-	25.215.498	25.215.498
	56.988.475.129	25.215.498	57.013.690.627
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.608.775.214	-	35.608.775.214
Phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn hạn	9.441.676.086	-	9.441.676.086
Các khoản cho vay ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải thu khác dài hạn	-	25.215.498	25.215.498
	55.050.451.300	25.215.498	55.075.666.798

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/18			
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	88.632.024.808	-	88.632.024.808
Phải trả khác dài hạn	562.415.628	-	562.415.628
	89.194.440.436	-	89.194.440.436
01/01/2018			
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	72.916.016.006	-	72.916.016.006
Chi phí phải trả ngắn hạn	86.359.410	-	86.359.410
Phải trả khác dài hạn	662.415.628	-	662.415.628
	73.664.791.044	-	73.664.791.044

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà Máy Nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí Nghiệp Cấp Nước Cần Giờ	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Xí Nghiệp Cấp Nước Sinh Hoạt Nông Thôn TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Bến Thành	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp Nước Tân Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Đầu Tư và Kinh Doanh Nước Sạch Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Công ty liên kết của công ty mẹ

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	223.172.041.052	199.485.748.676
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	222.735.228.567	199.485.748.676
Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	436.812.485	-
Bán hàng hóa dịch vụ	173.375.033	113.581.372
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	69.955.455	34.730.000
Chi nhánh Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà Máy Nước Thủ Đức	4.327.273	2.472.728
Chi nhánh Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV-Xi Nghiệp Cấp Nước Cần Giờ	1.497.273	2.615.459
Xi Nghiệp Cấp Nước Sinh Hoạt Nông Thôn TP. Hồ Chí Minh	9.136.362	-
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Bến Thành	8.036.364	5.563.638
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ lớn	34.068.182	23.659.092
Công ty Cổ phần Cấp Nước Tân Hòa	7.418.182	995.454
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức	11.818.180	14.550.908
Công ty CP Đầu Tư và Kinh Doanh Nước Sạch Sài Gòn	15.781.818	14.465.000
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	4.406.400	-
Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	6.929.545	7.110.911
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	-	7.418.182

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	177.905.674	147.536.674
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	146.066.674	141.280.674
CN Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà Máy Nước Thủ Đức	1.360.000	-
CN Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV-Xí Nghiệp Cấp Nước Gân Giở	319.000	-
Xí Nghiệp Cấp Nước Sinh Hoạt Nông Thôn TP. Hồ Chí Minh	4.650.000	-
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Bến Thành	4.760.000	-
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ lớn	9.387.500	3.400.000
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức	3.250.000	2.856.000
Công ty CP Đầu Tư và Kinh Doanh Nước Sạch Sài Gòn	5.692.500	-
Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	2.420.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	17.203.215
Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	-	17.203.215
Phải trả người bán ngắn hạn	73.748.950.491	51.584.161.708
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	73.728.206.255	51.563.417.472
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	20.744.236	20.744.236
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Công ty Công trình Giao thông Công Chánh	50.000.000	50.000.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Công ty cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	20.000.000	20.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.064.926.217	1.144.199.466
	1.064.926.217	1.144.199.466

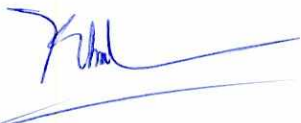
31. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh kiểm toán.


Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 do Công ty lập.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2018.


Võ Thị Kim Loan
Người lập biểu


Vũ Thị Thủy Nga
Kế toán trưởng


Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

